

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 91/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2024 quy định
Chế độ báo cáo thống kê ngành Tài chính

(Tiếp theo Công báo số 249 + 250)

Biểu số: 1002.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Cục Quản lý công sản
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm:...

STT	Tài sản	Tổng cộng		Hiện trạng sử dụng						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
		Số lượng	Diện tích		Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	Cơ quan trung ương									
I	Bộ, ngành A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									

STT	Tài sản	Tổng cộng		Hiện trạng sử dụng						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác	
		Số lượng	Diện tích		Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết		Sử dụng hỗn hợp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II	Bộ, ngành B									
									
B	Địa phương									
I	Tỉnh A									
1	Đất khuôn viên									
2	Nhà									
3	Xe ô tô									
4	Tài sản cố định khác									
II	Tỉnh B									
									
	Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1002.N.QLCS: Tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo này phù hợp Chế độ báo cáo Tài sản công.

- Ghi biểu:

❖ Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

❖ Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

Biểu số: 1003.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 30 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

Năm...

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Giá trị theo sổ sách kế toán (Nghìn đồng)			Hình thức xử lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền							Kết quả xử lý đến thời điểm báo cáo	Số tiền thu được từ xử lý tài sản (Nghìn đồng)			Chi phí xử lý tài sản	Ghi chú
		Nguyên giá		Giá trị còn lại	Điều chuyển	Bán	Thanh lý	Tiêu hủy	Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	Thu hồi	Xử lý khác		Tổng cộng	Đã nộp tài khoản tạm giữ	Chưa nộp tài khoản tạm giữ		
		Nguồn ngân sách	Nguồn khác														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Đất																
1	Địa chỉ...																
	...																
II	Nhà																
1	Địa chỉ...																
	Nhà 1																
	Nhà...																
2	Địa chỉ...																
	...																
III	Xe ô tô																
1	Xe 1																
2	Xe...																
IV	Tài sản cố định khác																
																

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

Biểu số 1003.N.QLCS: Tình hình xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Cột 2: Phần III Xe ô tô: Ghi theo nhãn hiệu và biển kiểm soát (Ví dụ: Toyota Camry 10A-9999).

- Cột 12: Ghi rõ đã thực hiện hay chưa, trường hợp đã bán thì ghi rõ hình thức bán (đấu giá, niêm yết, chỉ định), trường hợp đã thanh lý thì ghi rõ hình thức thanh lý (phá dỡ, hủy bỏ, bán đấu giá, bán niêm yết, bán chỉ định).

Biểu số: 1004.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Năm.....

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m².

STT	TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG							
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng hỗn hợp	Sử dụng khác
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	Đất khuôn viên										
2	Nhà										
3	Xe ô tô										
4	Tài sản cố định khác										
	Tổng cộng										

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1004.N.QLCS: Báo cáo Tổng hợp hiện trạng sử dụng tài sản công.**Giải thích biểu mẫu báo cáo:**

- Các chỉ tiêu trong biểu này phù hợp với Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Cách ghi biểu:
 - + Cột 4,5,6,7,8,9,10: Ghi hiện trạng sử dụng theo diện tích (m²) đối với tài sản là đất, nhà; ghi hiện trạng sử dụng theo số lượng (cái) đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác.
 - + Đối với tài sản là nhà: Trường hợp có thể tách biệt được phần diện tích sử dụng của từng mục đích thì ghi tương ứng diện tích đối với từng mục đích sử dụng; nếu không tách được thì ghi vào sử dụng hỗn hợp.
 - + Đối với tài sản là xe ô tô, tài sản cố định khác: Trường hợp tài sản được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau thì ghi vào “sử dụng hỗn hợp”.

Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản.

Biểu số: 1005.N.QLCS

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: 15/3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Cục Quản lý công sản

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Năm.....

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá là: Nghìn đồng.

STT	TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất khuôn viên												
2	Nhà												
3	Xe ô tô												
4	Tài sản cố định khác												
	Tổng cộng												

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/Ngày 03-02-2025

Biểu số 1005.N.QLCS: Báo cáo tổng hợp tình hình tăng, giảm tài sản công
Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu này phù hợp với Chế độ báo cáo Tài sản công.
- Nguồn số liệu: Cục Quản lý công sản

Biểu số: 1101.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ THEO ĐỊA BÀN

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng người nộp thuế đang hoạt động tại thời điểm 31/12		Số lượng người nộp thuế đang tạm ngừng hoạt động, kinh doanh		Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động	
		Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	...						
2	...						
3	...						
	...						

Ghi chú:

- Số lượng người nộp thuế được thống kê tại thời điểm 31/12.

- Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Mã 13 số dùng để thống kê số lượng NNT là đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

11

Biểu số: 1102.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng đầu tiên của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGƯỜI NỘP THUẾ THEO LOẠI NGƯỜI NỘP THUẾ

Năm:...

STT	Loại người nộp thuế	Số lượng người nộp thuế đang hoạt động tại thời điểm 31/12		Số lượng người nộp thuế đang tạm ngừng hoạt động, kinh doanh		Số lượng người nộp thuế đã ngừng hoạt động	
		Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số	Mã 10 số và Mã định danh cá nhân	Mã 13 số
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Doanh nghiệp						
2	Tổ chức khác						
3	Cá nhân						

Ghi chú:

- Số lượng người nộp thuế được thống kê tại thời điểm 31/12.

- Mã số thuế 10 chữ số được sử dụng cho doanh nghiệp, tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc tổ chức không có tư cách pháp nhân nhưng trực tiếp phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Mã 13 số dùng để thống kê số lượng NNT là đơn vị phụ thuộc và các đối tượng khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1101.N.TCT: Thống kê số lượng người nộp thuế theo địa bàn

Biểu số 1102.N.TCT: Thống kê số lượng người nộp thuế theo loại người nộp thuế

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1103.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THÔNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/ thành phố)	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số									
1	...									
2	...									
3	...									
	...									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1104.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO NGÀNH KINH TẾ

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số										
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản									
2	B	Khai khoáng									
3	...										
..	Thiếu thông tin NNKD chính										

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

15

Biểu số: 1105.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO KHU VỰC KINH TẾ

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số									
I	Khu vực Nhà nước									
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài									
III	Khu vực Ngoài quốc doanh									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1106.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số									
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN									
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài									
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài									
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên									
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên									

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới		Số lượng doanh nghiệp tạm nghỉ kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp khôi phục kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp chấm dứt kinh doanh		Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm cuối kỳ báo cáo
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Công ty cổ phần									
7	Doanh nghiệp tư nhân									
8	Công ty hợp danh									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1103.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo địa bàn

Biểu số 1104.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo ngành kinh tế

Biểu số 1105.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế

Biểu số 1106.T.TCT: Thống kê tình trạng hoạt động của doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế hiện hành.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1107.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý kê báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN
(MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Quý:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp từ tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

- Thống kê số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo theo CQT quản lý.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1108.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Quý:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

- Thống kê số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo theo CQT quản lý.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1109.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Quý:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
			Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																									
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																								
2	B	Khai khoáng																								
3	...																									
..	Thiếu thông tin NNKD chính																									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1110.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Quý:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
			Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																									
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																								
2	B	Khai khoáng																								
3	...																									
..	Thiếu thông tin NNKD chính																									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1111.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

28

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Quý:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
I	Khu vực Nhà nước																								
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																								
III	Khu vực ngoài quốc doanh																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính)..

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;

- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1112.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

30

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Quý:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
I	Khu vực Nhà nước																								
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																								
III	Khu vực ngoài quốc doanh																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/NGÀY 03-02-2025

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT- Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 1/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1113.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Quý:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN																								
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài																								

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài																								
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																								
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																								
6	Công ty cổ phần																								
7	Doanh nghiệp tư nhân																								
8	Công ty hợp danh																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.

- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.

- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT - Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 01/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1114.Q.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng thứ hai của quý sau quý báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Quý:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN																								
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài																								
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài																								

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai thuế GTGT				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh mua bán hàng hóa, dịch vụ				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động có phát sinh doanh thu thuế GTGT bán ra				Tổng doanh thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra				Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh phải nộp thuế GTGT				Tổng số thuế GTGT phải nộp			
		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý		Khai tháng		Khai quý	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																								
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																								
6	Công ty cổ phần																								
7	Doanh nghiệp tư nhân																								
8	Công ty hợp danh																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng thuộc quý báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng thuộc quý báo cáo.
- Số lũy kế được tính bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của quý báo cáo.
- Các chỉ tiêu trên báo cáo được tổng hợp theo tờ khai có kỳ thuế GTGT (không bao gồm tờ sai mẫu số 05/GTGT - Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động xây dựng, chuyển nhượng bất động sản tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi đóng trụ sở chính).

VD: Kỳ báo cáo: Quý 2/2024 (Cột phát sinh bao gồm TK tháng 4,5,6/2024 và TK Quý 2/2024; Cột lũy kế bao gồm TK tháng từ tháng 01/2024 đến tháng 6/2024 và TK Quý 1,2/2024).

- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1107.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1108.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1109.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1110.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1111.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1112.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1113.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1114.Q.TCT: Thống kê tình hình kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1115.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số lượng doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động	Số doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
...													

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1116.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
...	...												

*Ghi chú:**- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.**- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.**Ngày... tháng... năm...***NGƯỜI LẬP BIỂU***(Ký, họ tên)***NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU***(Ký, họ tên)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số doanh nghiệp phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
								Số lượng doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động	Số doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	...													
..	Thiếu thông tin NNKD chính													

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
								Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2	B	Khai khoáng												
3	...													
..	Thiếu thông tin NNKD chính													

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1120.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	Khu vực Nhà nước												
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1121.N.TCT*Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC**ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động	Số doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN												
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của doanh nghiệp đang hoạt động	Số doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên												
6	Công ty cổ phần												
7	Doanh nghiệp tư nhân												
8	Công ty hợp danh												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1122.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Do niên độ báo cáo của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp khác nhau nên báo cáo được gửi 4 lần trong năm, cụ thể:

Lần 1: Số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/01-31/12, hạn nộp báo cáo là 02/5 của năm sau năm báo cáo;

Lần 2: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/4-31/3, hạn nộp báo cáo là 31/7 của năm sau năm báo cáo;

Lần 3: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/7-30/6, hạn nộp báo cáo là 31/10 của năm sau năm báo cáo;

Lần 4: Bổ sung số liệu của các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có kỳ tài chính từ 01/10-30/9, hạn nộp báo cáo là 31/01 của năm tiếp theo năm sau năm báo cáo.

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính**THỐNG KÊ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG
THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN												
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động cuối kỳ báo cáo đã khai quyết toán thuế TNDN	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh doanh thu	Tổng doanh thu	Tổng chi phí	Lợi nhuận kế toán trước thuế					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh thuế TNDN phải nộp	Tổng số thuế TNDN phải nộp
							Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp phát sinh lãi kế toán trước thuế	Tổng số lãi kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động kê khai lỗ	Tổng số lỗ kế toán của đơn vị trực thuộc DN đang hoạt động	Số đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động không phát sinh lãi, lỗ kế toán trước thuế		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên												
6	Công ty cổ phần												
7	Doanh nghiệp tư nhân												
8	Công ty hợp danh												

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo năm được tính theo kỳ tính thuế năm trên tờ khai quyết toán thuế TNDN.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã nộp quyết toán thu nhập doanh nghiệp trong năm báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1115.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1116.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1117.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1118.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1119.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1120.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1121.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1122.N.TCT: Thống kê kết quả kinh doanh của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.

- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

Biểu số: 1123.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp							
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp			
		Phát sinh		Lũy kế		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
	...												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1124.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp							
						Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp			
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	...												
2	...												
3	...												
	...												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1125.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/ thành phố)	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	...						
2	...						
3	...						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo.

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/Ngày 03-02-2025

Biểu số: 1126.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	...						
2	...						
3	...						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo.

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1127.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)

Tháng:...

	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	...																								
2	...																								
3	...																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/Ngày 03-02-2025

57

Biểu số: 1128.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:
Tổng cục Thuế
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Địa bàn (CQT cấp tỉnh/thành phố)	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTDB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT				
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	Tổng số																									
1	...																									
2	...																									
3	...																									
	...																									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1129.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp									
					Số DN phát sinh phải nộp					Tổng số thuế phải nộp				
			Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng số												
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản												
2	B	Khai khoáng												
3	...													
	Thiếu thông tin NNKD chính													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/Ngày 03-02-2025

Biểu số: 1130.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp									
					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp					Tổng số thuế phải nộp				
			Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Tổng số												
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản												
2	B	Khai khoáng												
3	...													
	Thiếu thông tin NNKD chính													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1131.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
					Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
			Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Tổng số						
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
2	B	Khai khoáng						
3	...							
	Thiếu thông tin NNKD chính							

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo.

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/Ngày 03-02-2025

61

Biểu số: 1132.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
					Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
			Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		Tổng số						
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản						
2	B	Khai khoáng						
3	...							
4	Thiếu thông tin NNKD chính							

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1133.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
			Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
		Tổng số																								
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																								
2	B	Khai khoáng																								
3	...																									
4	Thiếu thông tin NNKD chính																									

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1134.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH KINH TẾ
(MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
			Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
		Tổng số																								
1	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản																								
2	B	Khai khoáng																								

CÔNG BÁO/SỐ 251 + 252/Ngày 03-02-2025

STT	Mã Ngành kinh tế	Tên Ngành kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
			Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
			Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
3	...																									
4	Thiếu thông tin NNKD chính																									

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1135.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp							
						Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp			
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	Khu vực Nhà nước												
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1136.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ
(MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp									
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp					
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
I	Khu vực Nhà nước												
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài												
III	Khu vực ngoài quốc doanh												
	...												

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1137.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
I	Khu vực Nhà nước						
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
III	Khu vực ngoài quốc doanh						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1138.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ
(MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Năm:...

STT	Khu vực kinh tế	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
I	Khu vực Nhà nước						
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
III	Khu vực ngoài quốc doanh						
	...						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1139.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THÔNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

	Khu vực kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
I	Khu vực Nhà nước																								
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																								
III	Khu vực ngoài quốc doanh																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1140.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

	Khu vực kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTDB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT				
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	Tổng số																									
I	Khu vực Nhà nước																									
II	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài																									

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

	Khu vực kinh tế	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTDB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
III	Khu vực ngoài quốc doanh																								
	...																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Khu vực kinh tế của đơn vị phụ thuộc sẽ lấy theo thông tin khu vực kinh tế của doanh nghiệp chủ quản.
- Khu vực nhà nước gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nhà nước trong vốn điều lệ trên 50% trở lên;
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gồm các doanh nghiệp có tỷ trọng vốn nước ngoài trong vốn điều lệ từ 51% trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh;
- Khu vực ngoài quốc doanh bao gồm các doanh nghiệp không thuộc khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1141.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp							
						Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp			
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN												
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài												
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên												

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp								
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Số DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp				
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên													
6	Công ty cổ phần													
7	Doanh nghiệp tư nhân													
8	Công ty hợp danh													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1142.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT VÀ THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHẢI NỘP
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp							
						Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp			
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số												
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNN												
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài												
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài												

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế				Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp								
						Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp				Tổng số thuế phải nộp				
		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		Thuế TTĐB		Thuế BVMT		
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên													
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên													
6	Công ty cổ phần													
7	Doanh nghiệp tư nhân													
8	Công ty hợp danh													

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Chỉ tổng hợp đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp đang hoạt động đã khai thuế TTĐB, thuế BVMT trong tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1143.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN						
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài						
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài						
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên						

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của doanh nghiệp			
				Số DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên						
6	Công ty cổ phần						
7	Doanh nghiệp tư nhân						
8	Công ty hợp danh						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1144.N.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 02/5 của năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN VÀ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)

Năm:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số						
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN						
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài						
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài						
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên						

STT	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khai thuế		Nghĩa vụ thuế phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp			
				Số đơn vị trực thuộc DN phát sinh phải nộp		Tổng số thuế phải nộp	
		Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên	Thuế TNCN	Thuế Tài nguyên
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên						
6	Công ty cổ phần						
7	Doanh nghiệp tư nhân						
8	Công ty hợp danh						

Ghi chú:

- Nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ các nguồn thu nhập cá nhân mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đã khấu trừ, nộp thay trong năm báo cáo

- Nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp sẽ được tổng hợp từ tờ khai quyết toán thuế tài nguyên và các khoản thuế tài nguyên phát sinh trong năm mà đơn vị trực thuộc doanh nghiệp không có nghĩa vụ phải quyết toán.

- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1145.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN CỦA DOANH NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ THUẾ 10 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN																								
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài theo																								

CÔNG BÁO/Số 251 + 252/Ngày 03-02-2025

STT	Loại hình doanh nghiệp	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số DN đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
7	Doanh nghiệp tư nhân																								
8	Công ty hợp danh																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 1146.T.TCT

Kèm theo Thông tư số 91/2024/TT-BTC

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thời hạn báo cáo: Ngày 10 tháng sau tháng báo cáo

Đơn vị báo cáo:

Tổng cục Thuế

Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tin học và Thống kê tài chính

**THỐNG KÊ NGHĨA VỤ THUẾ CỦA MỘT SỐ SẮC THUẾ LỚN ĐÃ NỘP VÀO NSNN
CỦA ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DOANH NGHIỆP ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
(MÃ SỐ THUẾ 13 SỐ)**

Tháng:...

STT	Loại hình doanh nghiệp	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng số																								
1	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo Luật DNNN																								
2	Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước																								

STT	Loại hình doanh nghiệp	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	ngoài theo Luật đầu tư nước ngoài																								
3	Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài Luật đầu tư nước ngoài																								
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên																								
5	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên																								

STT	Loại hình doanh nghiệp	Thuế GTGT				Thuế TNDN				Thuế TNCN				Thuế TTĐB				Thuế Tài nguyên				Thuế BVMT			
		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp		Số đơn vị trực thuộc đã nộp vào NSNN		Tổng số thuế đã nộp	
		Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế	Phát sinh	Lũy kế
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
6	Công ty cổ phần																								
7	Doanh nghiệp tư nhân																								
8	Công ty hợp danh																								

Ghi chú:

- Số phát sinh được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng báo cáo đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Số lũy kế được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Loại hình doanh nghiệp của các đơn vị trực thuộc được tổng hợp theo thông tin loại hình doanh nghiệp của doanh nghiệp chủ quản.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

NGƯỜI KIỂM TRA BIỂU

(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 1123.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1124.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1125.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1126.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1127.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1128.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo địa bàn (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1129.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1130.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1131.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1132.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1133.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1134.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo ngành kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1135.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1136.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1137.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1138.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1139.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1140.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo khu vực kinh tế (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1141.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1142.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bảo vệ môi trường phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1143.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1144.N.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân và thuế tài nguyên phải nộp của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Biểu số 1145.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 10 số)

Biểu số 1146.T.TCT: Thống kê nghĩa vụ thuế của một số sắc thuế lớn đã nộp vào NSNN của đơn vị trực thuộc doanh nghiệp đang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (mã số thuế 13 số)

Giải thích biểu mẫu báo cáo:

- Các chỉ tiêu trong biểu báo cáo phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê về thuế nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế.
- Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của ngành Thuế.

(Xem tiếp Công báo số 253 + 254)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng